tài shì

态势

Noun · situation

Example Sentences

tiān qì de tài shì hěn hǎo
天气的态势很好。

The weather situation is very good.

nǐ liǎo jiě dāng qián guó jì guān xì de fù zá tài shì ma
你了解当前国际关系的复杂态势吗?

Do you understand the complex situation of current international relations?

bǐ sài de tài shì duì wǒ men yǒu lì
比赛的态势对我们有利。

The situation of the game is favorable to us.

Trace each character, then write the word on your own.

态 态 态 态 态 态 态 态 态 态 态

势 势 势 势 势 势 势 势 势 势 势